

Số: /SYT-KHTC  
V/v tình hình thực hiện Nghị  
quyết số 01/NQ-CP và tình hình  
kinh tế - xã hội tháng 10,  
10 tháng đầu năm 2023

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện nội dung Công văn số 14334/UBND-VP ngày 17 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tháng 10, 10 tháng đầu năm 2023.

Sở Y tế báo cáo công tác Y tế tháng 10/2023, phương hướng nhiệm vụ tháng 11/2023 và những tháng cuối năm, nội dung cụ thể như sau:

## A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 10 NĂM 2023

### I. CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG

#### 1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 8/24 bệnh truyền nhiễm có số ca mắc rải rác, không gây dịch và không có ca tử vong.

TT	Dịch bệnh	Mắc mới	Cộng dồn	Tử vong	Cộng dồn	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	Chỉ tiêu 2023
1	Tay chân miệng	382	2.460	0	1	Giảm 348 ca	Tăng 1.414 ca	2.447
2	Sốt xuất huyết	211	1.089	0	0	Tăng 32 ca	Giảm 12.863 ca	4.280
3	Bệnh Thủy đậu	54	490	0	0	Tăng 39 ca	Tăng 419 ca	1.071
4	Bệnh Quai bị	14	41	0	0	Tăng 13 ca	Tăng 6 ca	664
5	Lao phổi	4	57	0	0	Giảm 15 ca	Tăng 47 ca	1.280
6	Uốn ván khác	3	4	0	0	Tăng 3 ca	Tăng 4 ca	9
7	Sốt Rubella	2	7	0	0	Giảm 2 ca	Tăng 7 ca	-
8	Viêm gan virus B	2	15	0	0	Tương đương	Tăng 10 ca	-

(Chi tiết tình hình dịch bệnh tại phụ lục 1)

#### Nhận định tình hình dịch bệnh:

Có 04 bệnh có số mắc mới tăng so với tháng trước: Sốt xuất huyết; Bệnh Thủy đậu; Bệnh Quai bị và Uốn ván khác.

Có 07 bệnh có số mắc cộng dồn tăng so với cùng kỳ năm trước: Tay chân miệng; Bệnh Thủy đậu; Bệnh Quai bị; Lao phổi; Uốn ván khác; Sốt Rubella và Viêm gan virus B.

Đối với bệnh Tay chân miệng: Số ca mắc Tay chân miệng trong tháng vẫn còn cao (382 ca), tuy có giảm so với tháng trước (giảm 348 ca) nhưng so với cùng kỳ năm trước thì tăng 1.414 ca và đã vượt quá chỉ tiêu năm 2023 (không vượt quá 2.447

ca). Cộng dồn tử vong do tay chân miệng tăng 01 ca so với cùng kỳ năm trước. Trung bình có 82 ca mắc/tuần và 16 ca mắc/ ngày. Số ổ dịch hiện tại là 295 ổ (251 ổ dịch cộng đồng và 44 ổ dịch trường học).

Đối với Sốt xuất huyết: Số ca mắc trong tháng là 221 ca, tăng 32 ca so với tháng trước nhưng so với cùng kỳ năm trước thì giảm sâu 12.863 ca. Tuy nhiên, qua theo dõi báo cáo dịch hàng ngày cho thấy các cơ sở khám chữa bệnh tiếp nhận bệnh nhân sốt xuất huyết điều trị và ghi nhận các bệnh nhân có phân loại theo phân độ SXH có dấu hiệu cảnh báo và nặng. Do đó, các cơ sở khám chữa bệnh cần tăng cường, nâng cao công tác điều trị sốt xuất huyết.

### **Tình hình dịch bệnh đau mắt đỏ:**

Đau mắt đỏ là dịch bệnh mới nổi, hiện toàn tỉnh đã ghi nhận số lượng ca mắc mới rất cao 34.083 ca (tính từ 01/9/2023 đến nay). Trong đó ghi nhận 4.241 ca ngoài cộng đồng và 29.842 ca trong trường học. Đến nay chưa ghi nhận trường hợp tử vong nhưng bệnh cũng đã gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân.

**Tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cập nhật ngày 14/10/2023** (Đính kèm báo cáo của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật).

- Từ khi dịch khởi phát đến nay (tính từ ngày 28/06/2021), toàn tỉnh ghi nhận **137.585** ca mắc, có **137.097** người khỏi bệnh (chiếm 99,65%), **485** ca tử vong (chiếm 0,35%).

- Từ ngày 01/01/2023 đến nay toàn tỉnh ghi nhận **1.443** ca mắc (trong đó: **1.368** ca mắc mới; **75** ca tái nhiễm), **02** ca tử vong.

- Từ ngày 15/9/2023 đến hết ngày 14/10/2023 số ca mắc là **01** ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong nào, giảm sâu so với cùng kỳ năm trước.

### **Nhận định tình hình dịch bệnh Covid-19:**

Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh đã được giám sát chặt chẽ và tuân thủ theo 2K (khẩu trang và khử khuẩn) trong phòng chống. Hiện tại, Bộ Y tế đang hoàn thiện các thủ tục để chuyển bệnh COVID-19 từ nhóm A sang nhóm B và hướng dẫn thích ứng an toàn phòng chống dịch theo hướng dẫn mới.

**Hoạt động tiêm chủng Vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh không còn triển khai từ cuối tháng 6/2023.**

## **2. Hoạt động Y tế dự phòng**

### **1.1. Tiêm chủng mở rộng**

Nội dung	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng (người)	Cộng dồn (người)	Cộng dồn (%)	Đạt so với CT-KH (%)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
<b>I. Đối tượng trẻ em</b>							
1. Tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc-xin cho trẻ dưới 1 tuổi	98	1.092	11.883	77,98	<b>79,6</b>	- 231 người	+ 12,3 %
2. Tỷ lệ trẻ bảo vệ phòng uốn ván sơ sinh	>85	970	11.327	74,33	87,4	- 245 người	+ 5,5 %
3. Tỷ lệ tiêm vắc-xin VNNB3	90	1.033	11.559	77,13	<b>85,7</b>	- 110	- 2,1 %

Nội dung	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng (người)	Cộng dồn (người)	Cộng dồn (%)	Đạt so với CT-KH (%)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
cho trẻ đã tiêm đủ 02 liều Viêm não Nhật Bản						người	
4. Tiêm đủ 2 liều Viêm não Nhật Bản cho trẻ $\geq 12$ tháng	90	1.201	11.942	81,56	90,6	+ 14 người	- 11,8 %
5. Tỷ lệ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ $\geq 18$ tháng	90	625	9.594	63,57	<b>70,6</b>	+ 149 người	- 15,1 %
6. Tỷ lệ tiêm MR cho trẻ $\geq 18$ tháng	95	1.056	12.812	84,89	<b>89,4</b>	- 109 người	- 9,5 %
<b>II. Đối tượng phụ nữ</b>							
1. Tỷ lệ tiêm đủ liều vắc-xin uốn ván cho phụ nữ có thai	90	1.275	12.676	82,41	91,6	- 147 người	+ 15,1 %

### Nhận định tình hình:

- Hiện tại còn 04 chỉ tiêu chưa đạt, cần có giải pháp để thực hiện trong thời gian tới để hoàn thành chỉ tiêu năm 2023: Tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc-xin cho trẻ dưới 1 tuổi; Tỷ lệ tiêm vắc-xin VNNB3 cho trẻ đã tiêm đủ 02 liều Viêm não Nhật Bản; Tỷ lệ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ  $\geq 18$  tháng và Tỷ lệ tiêm MR cho trẻ  $\geq 18$  tháng.

- Theo tình hình phân bổ vắc xin của Viện Pasteur Thành phố TP.HCM, tháng 10/2023 sẽ không có vắc xin DPT, IPV, 5 trong 1 (Bạch hầu-Ho gà-Uốn ván-Viêm ban B-Hib) để sử dụng; vắc xin MR hiện còn 450 liều không đủ sử dụng trong tháng 10/2023.

- Tình hình thiếu hụt vắc xin vẫn còn tiếp tục xảy ra.

- Đối với tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc xin TCMR cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 77,98% (tính đến 31/9/2023), dự kiến đến tháng 12/2023, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (98%).

### 1.2. Phòng, chống HIV/AIDS:

#### 1.2.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu:

Có **10/25** chỉ tiêu chưa hoàn thành.

Có 01 chỉ tiêu cần giám sát chặt chẽ: Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng hiện tại là 0,29 (chỉ tiêu năm 2023 là dưới 0,3).

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)
1	Số người nghiện chích ma túy tiếp cận với chương trình bơm kim tiêm	Người	650	357	357	<b>54,9</b>
2	Số gái mại dâm tiếp cận với chương trình bao cao su	Người	1.200	582	582	<b>48,5</b>
3	Số người nghiện ma túy được điều trị Methadone	Người	500	393	393	<b>78,6</b>
4	Số người quan hệ tình dục đồng giới tiếp cận với chương trình bao cao su	Người	1.400	881	881	<b>62,9</b>
5	Số người được tư vấn, xét nghiệm HIV (giám sát phát hiện)	Mẫu	17.000	1.817	10.294	<b>60,6</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)
6	Tư vấn, xét nghiệm HIV cho đối tượng nguy cơ cao	Mẫu	5.000	583	3.405	<b>68,1</b>
7	Tỷ lệ người nhiễm HIV mới đăng ký điều trị được dự phòng mắc Lao bằng INH	%	95	90	90	<b>94,7</b>
8	Số bệnh nhân điều trị HIV/AIDS mới	Người	300	15	153	<b>51,0</b>
9	Số bệnh nhân duy trì điều trị tại thời điểm 31/12/2023	Người	2.800	2.621	2.621	<b>93,6</b>
10	Số khách hàng sử dụng ít nhất 1 lần dịch vụ	Người	1.945	1.827	1.827	<b>93,9</b>
11	Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng	%	< <b>0,3</b>	0,29 (3.450/ 1.178.695)	0,29 (3.450/ 1.178.695)	<b>100</b>

(Chi tiết công tác phòng chống HIV/AIDS tại phụ lục 2)

### 1.2.2. Tình hình nhiễm HIV/AIDS trong tháng

Nội dung báo cáo	Từ 1/9/2023 đến 30/9/2023	Từ 1/8/2023 đến 31/8/2023	Tháng 9/2022
Số người nhiễm HIV báo cáo trong tháng (gồm cả số mới xét nghiệm và số xét nghiệm lần trước)	10	9	10
Số chuyển bệnh nhân AIDS báo cáo trong tháng (gồm số mới trong tháng và số chuyển AIDS báo cáo bổ sung)	0	0	0
Số bệnh nhân tử vong báo cáo trong tháng (gồm số tử vong trong tháng và số tử vong từ trước báo cáo bổ sung)	1	1	1

#### Nhận định:

- Tính đến ngày 30/9/2023, số trường hợp nhiễm HIV tích lũy là **5.401** người (số hiện còn sống là **3.269** người), số bệnh nhân AIDS tích lũy đến hiện tại là **3.517** người, số người nhiễm HIV tử vong tích lũy là **2.132** trường hợp.

- So với tháng trước, số trường hợp nhiễm HIV tăng 1 ca; số bệnh nhân AIDS tương đương (0 ca), số trường hợp tử vong tương đương (1 ca).

- So với cùng kỳ năm trước, số trường hợp nhiễm HIV tương đương (10 ca); số bệnh nhân AIDS tương đương (0 ca), số trường hợp tử vong tương đương (1 ca).

### 1.2.3. Điều trị Methadone và điều trị ARV

Điều trị	Số bệnh nhân đang điều trị
Điều trị Methadone	385
Điều trị ARV	2.621

**Nhận định:** Các hoạt động quản lý, chăm sóc điều trị HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh được tổ chức triển khai theo Kế hoạch. Tuy nhiên cần có giải pháp đẩy mạnh hoàn thành 10 chỉ tiêu chưa đạt của năm 2023.

### 1.3. Công tác phòng chống bệnh không lây

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)
<b>Bệnh Tăng huyết áp</b>					
1. Số người bị THA ước đoán trên địa bàn (15% dân số)	Người	<b>177.426</b>			
2. Số người THA được phát hiện cộng dồn	Người	<b>136.618</b>	2.160	<b>137.095</b>	100,3
3. Số người THA đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn	Người	<b>76.506</b>	1.495	<b>87.777</b>	114,7
4. Khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho người $\geq 40$ tuổi (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ)	Người	83.000	23.492	115.150	138,7
<b>Bệnh đái tháo đường</b>					
1. Số người bị ĐTĐ ước đoán trên địa bàn (5% dân số)	Người	<b>59.142</b>			
2. Số người ĐTĐ được phát hiện cộng dồn	Người	41.400	480	44.021	106,3
3. Tỷ lệ người ĐTĐ được phát hiện so với số người mắc ước đoán	%	70		74,4	
4. Số người ĐTĐ đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn	Người	20.700	235	24.022	116,0
5. Tỷ lệ người ĐTĐ đã phát hiện được quản lý điều trị	%	50		54,6	
6. Khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho người $\geq 40$ tuổi (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ)	Người	83.000	23.492	115.150	138,7

(Chi tiết công tác phòng chống bệnh không lây tại phụ lục 3)

**Nhận định:** Qua các số liệu tại bảng và phụ lục 2 cho thấy: các hoạt động phòng chống các bệnh không lây được triển khai và hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao theo kế hoạch.

Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo thống kê công tác khám chữa bệnh thông qua báo cáo hàng ngày của các cơ sở khám chữa bệnh cho thấy: số người khám và điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đến nay là **184.531** người, số liệu này cao hơn so với số phát hiện được 137.095 người, số phát hiện được quản lý điều trị 87.777 người và chỉ tiêu ước theo dân số là 15%.

Thêm vào đó, đối với bệnh đái tháo đường, số người khám và điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đến nay là **52.312** người, số liệu này cao hơn so với số phát hiện được là **44.021** người và số phát hiện được quản lý điều trị là **20.700** người.

Do đó, cần đánh giá lại các hoạt động, chỉ tiêu và đề xuất các giải pháp linh hoạt để quản lý hiệu quả công tác phòng chống bệnh không lây.

#### 1.4. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng (người)	Cộng dồn (người)	Tỷ lệ đạt
<b>Chỉ tiêu đầu ra</b>					
1. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	‰	<26	0	2	22,7
2. Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	<8	6	20	2,3
3. Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	<14	8	27	3,1

(Chi tiết công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại phụ lục 4)

**Nhận định:** Qua các số liệu tại bảng và phụ lục 4 cho thấy: các chỉ tiêu đầu ra và các chỉ tiêu hoạt động của công tác chăm sóc sức khỏe được triển khai và hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao theo kế hoạch.

#### 1.5. Công tác Truyền thông - Giáo dục sức khỏe:

Công tác Truyền thông – Giáo dục sức khỏe có **3/14** chỉ tiêu hoàn thành theo Kế hoạch năm 2023 (Chi tiết công tác Truyền thông – Giáo dục sức khỏe tại phụ lục 5).

##### Nội dung tuyên truyền chủ yếu là:

- Truyền thông phòng chống các bệnh truyền nhiễm: Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Đau mắt đỏ, Đại, Đậu mùa khỉ, Uốn ván, Lao.
- Truyền thông phòng chống các bệnh không lây nhiễm: Tăng huyết áp, Đái tháo đường, Ung thư tuyến giáp.
- Truyền thông về bệnh lý tai mũi họng.
- Truyền thông An toàn vệ sinh thực phẩm Tết Trung thu và mùa lễ hội.
- Truyền thông hưởng ứng Ngày phòng ngừa tự tử 10/9; Ngày thế giới phòng chống Đại 28/9; Ngày Tim mạch Thế giới 29/9.

##### Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ truyền thông:

- Tiếp tục triển khai Chương trình hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe năm 2023: Phối hợp tổ chức Lễ phát động chiến dịch diệt lăng quăng phòng bệnh Sốt xuất huyết đợt 2 năm 2023; Tổ chức xe loa tuyên truyền; Thực hiện tin truyền hình; Giám sát Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe; Tiếp tục chuẩn bị nội dung chuyên môn các tài liệu truyền thông năm 2023.
- Thường xuyên, liên tục ghi hình, viết tin, bài phản ánh các hoạt động của đơn vị, của ngành Y tế trên các trang thông tin điện tử và Facebook của đơn vị.
- Phối hợp truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh.
- Thực hiện các văn bản chỉ đạo về công tác truyền thông phòng chống Tay chân miệng, Đau mắt đỏ, Đại, Đậu mùa khỉ, Uốn ván, Tuần lễ làm mẹ an toàn gửi các đơn vị (kèm bài tuyên truyền và infographic).
- Giám sát hoạt động Truyền thông, giáo dục sức khỏe đợt 2.

#### 1.6. Công tác Phòng chống lao, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính:

STT	Công tác phòng, chống bệnh Lao	Chỉ tiêu năm 2023	Cộng dồn	Đạt (%)
1	Số người khám phát hiện	8.000	3.402	42,5
2	Số bệnh nhân mới	1.280	1.037	81,1
3	Tỷ lệ bệnh nhân lao được tư vấn xét nghiệm HIV	1.183	820	69,3
4	Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học	736	758	103
5	Bệnh nhân điều trị khỏi	995	951	95,6
6	Tiêu bản xét nghiệm	16.970	8.300	49
7	Lao kháng thuốc	50	48	96
8	Lao trẻ em	26	4	15,4
9	Lao tiềm ẩn	315	0	0

Phòng, chống bệnh Phổi TNMT và hen phế quản	Đơn vị	Chỉ tiêu 2023	Cộng dồn	Đạt (%)
1. Số người được khám sàng lọc	Người	5.000	3569	71,38
2. Số người trên 40 tuổi được khám sàng lọc	Người	3.000	2882	96,10
3. Số lần sinh hoạt CLB	Lần	13	3	23,08
4. Giám sát*	Lần	32	16	50

\* Số liệu giám sát và chỉ tiêu 2023 là của riêng Bệnh viện Phổi PHC.

#### Nhận định:

- Bệnh lao: có 9/10 chỉ tiêu phòng chống bệnh Lao chưa hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2023.

- Bệnh Phổi TNMT và hen phế quản: có 4/6 chỉ tiêu phòng chống bệnh Phổi TNMT và hen phế quản chưa hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2023.

#### 1.7. Dân số - kế hoạch hóa gia đình:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2023	Thực hiện trong tháng 10/2023	Thực hiện đến tháng 10/2023	Ước thực hiện năm 2023
<b>I</b>	<b>Dân số</b>				
1	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	85	85,4	85,2	85,0
2	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	80	80,1	78,4	80,0
<b>II</b>	<b>Dịch vụ Kế hoạch hoá gia đình (người)</b>	52.000		<b>62.450</b>	<b>61.075</b>
1	Đặt vòng mới (người)	6.000	508	5.369	6.000
2	Số người triệt sản (người)		4	20	25
3	Thuốc cây tránh thai (người)	50	4	23	50
4	Thuốc tiêm tránh thai (người)	1.850	Thống kê theo Quý	2.104	2.000
5	Thuốc uống tránh thai (người)	20.800	Thống kê theo Quý	24.868	24.000

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2023	Thực hiện trong tháng 10/2023	Thực hiện đến tháng 10/2023	Ước thực hiện năm 2023
6	Bao cao su tránh thai (người)	23.300	Thống kê theo Quý	30.066	29.000

- Tổng số trẻ được sinh ra trong tháng: **1.182** trẻ. Cộng dồn **10.302** trẻ, tăng **2.027** trẻ so cùng kỳ năm 2022.

- Tổng số người sử dụng biện pháp tránh thai: **62.450** người, đạt **102,1%** kế hoạch (kế hoạch giao **52.000** người).

- Sàng lọc trước sinh: trong tháng đã thực hiện xét nghiệm và tư vấn trả kết quả sàng lọc trước sinh cho **1.007** thai phụ (Đạt tỷ lệ 85,2%).

+ Sàng lọc sơ sinh: Trong tháng đã thực hiện tư vấn và trả kết quả cho **946** trẻ được sàng lọc sơ sinh (Đạt tỷ lệ **78,4%**).

**Nhận định:** Các chỉ tiêu có thể đạt so kế hoạch đề ra.

## 1.8. An toàn thực phẩm

### 1.8.1. Thực hiện các chỉ tiêu

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả trong tháng	
		Kết quả tháng 9/2023	Kế hoạch 2023
1	Tỷ lệ bếp ăn tập thể, DVAU, nước uống đóng chai, nước đá thuộc tuyến tỉnh, huyện thị thành quản lý, trong đó:		96
	- Tuyến tỉnh	87 (Không đạt)	
	- Tuyến huyện	96,3 (Đạt)	
	Cơ sở dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố do tuyến xã, phường, thị trấn quản lý	95 (Đạt)	91
2	Tỷ lệ mắc NĐTP/100.000 dân (%)	18 ca (tỷ lệ 1,6)	< 7
3	Số vụ NĐTP trên 30 người	00 (Đạt)	00

### 1.8.2. Tình hình ngộ độc thực phẩm

- Trong tháng, xảy ra **01** vụ ngộ độc thực phẩm, **18** ca mắc, **00** ca tử vong.

- Số liệu cộng dồn đến tháng 10/2023: **02** vụ NĐTP với **23** ca mắc.

- Số ca tử vong: 00.

### 1.8.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm an toàn thực phẩm

Thanh tra kiểm tra	Số kiểm tra		Số cơ sở đạt tiêu chuẩn		Số vi phạm		Số bị xử lý	
	Tháng	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
Tuyến tỉnh	23	388	20 (87%)	370 (95,4%)	-	-	-	-
Tuyến huyện	214	1.846	206 (96,3%)	1.701 (92,2%)	-	-	-	-
Tuyến xã	602	5.867	572 (95%)	5.511 (93,9%)	-	-	-	-
Toàn tỉnh	839	8.101	798 (95,1%)	7.582 (93,6%)	41	519	6	54

Số tiền nộp phạt trong tháng là **42.000.000 đồng**. Cộng dồn đến 10 tháng với số tiền nộp phạt là **396.550.000 đồng**.



**Nhận định:**

- Số lượt kiểm tra tháng 10 năm 2023 (839) tăng so với tháng trước (589) và tăng so với cùng kỳ năm 2022 (579).

- Trong tháng để xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại huyện Châu Đức với 18 người mắc.

**II. CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH****1. Y học hiện đại**

- Trong tháng đã khám, điều trị cho **190.259**, cộng dồn **1.820.176** lượt người<sup>1</sup>. Chiếm **77,9%** so với chỉ tiêu năm 2023 là **2.336.300** người

- Công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh là **74%**, tuyến huyện là **22%**<sup>2</sup>. Chưa đạt công suất (*Công suất sử dụng giường bệnh chỉ tiêu năm 2023 là 90 tuyến tỉnh và 80 tuyến huyện*)

- Khám và điều trị cho bệnh nhân nội trú trong tháng **8.709** lượt người, cộng dồn **89.327** lượt người. Trong đó: Tuyến tỉnh **76.929** lượt người; tuyến huyện **12.398** lượt người.

**Nhận định:**

- So với tháng trước: Số lượt khám chữa bệnh tăng **2,3%**, công suất giường bệnh tuyến tỉnh giảm **17%**; tuyến huyện tăng **6%**.

- So với cùng kỳ năm trước: Số lượt khám chữa bệnh giảm **12%**, công suất giường bệnh tuyến tỉnh giảm **4%**, tuyến huyện giảm **42%**. Lý do công suất giảm là do năm 2022 bệnh nhân Sốt xuất huyết nhập viện nhiều, tính vào điều trị nội trú.

**Nhận định:**

- So với tháng trước: Số lượt khám chữa bệnh tăng **3%**, công suất giường bệnh tuyến tỉnh giảm so với tăng **85%**; tuyến huyện giảm **1%**.

- So với cùng kỳ năm trước: Số lượt khám chữa bệnh giảm **17%**, công suất giường bệnh tuyến tỉnh giảm **10%**, tuyến huyện giảm **23%**. Lý do công suất giảm là do năm 2022 bệnh nhân Sốt xuất huyết nhập viện nhiều, được tính vào điều trị nội trú.

**2. Y dược cổ truyền:**

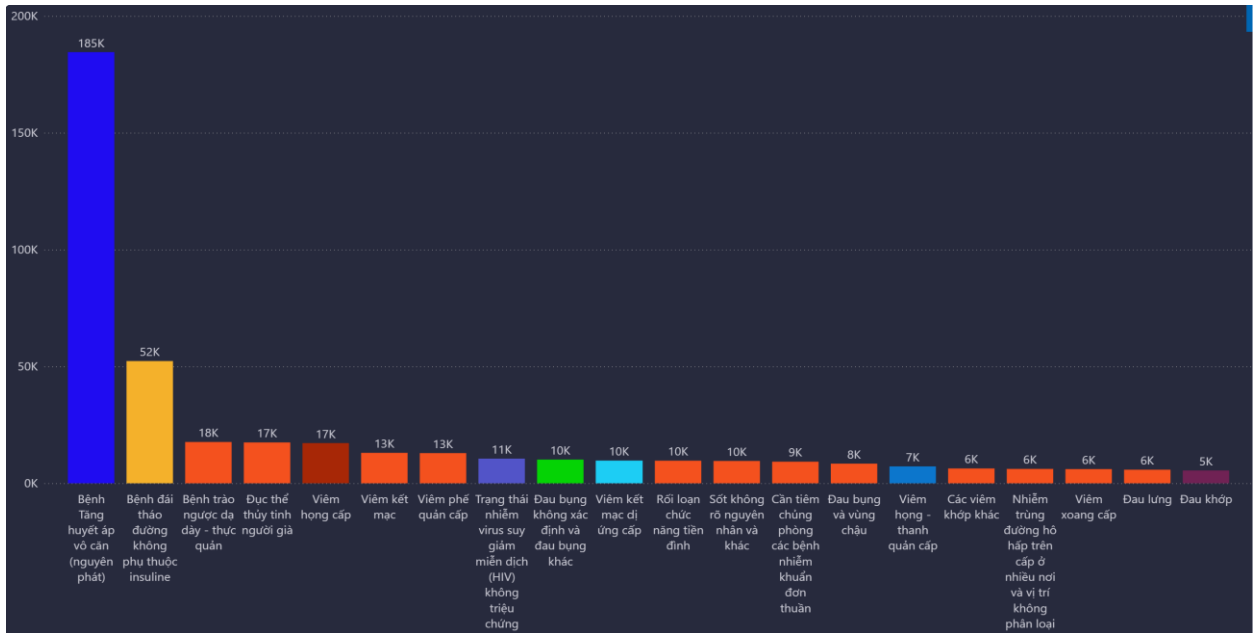
Trong tháng khám và điều trị **16.472** lượt người. Trong đó: Tuyến tỉnh **2.547** lượt khám; Tuyến huyện **9.474** lượt khám; Tuyến xã **4.451** lượt khám.

**Nhận định:** So với tháng trước số lượt khám YHCT giảm **38%**; so với cùng kỳ năm trước số lượt bệnh nhân khám YHCT giảm **35%**.

<sup>1</sup>Tổng số lần khám tuyến tỉnh **820.137** lượt khám. Trong đó: BV Vũng Tàu 303.247; BV Bà Rịa 347.692; BV Tâm Thần 44.585; BV Mắt 81.332; BV YHCT 41.365; BV Phổi 1.916. **Tuyến huyện 703.010**. Trong đó: TTYT Xuyên Mộc 104.168; TTYT Long Điền 104.168; TTYT Phú Mỹ 92.505; TTYT Châu Đức 83.901; TTYT Côn Đảo 20.211; TTYT Đất Đỏ 72.184; TTYT TP Vũng Tàu 129.073; TTYT TP Bà Rịa 97.575. **Tuyến xã 297.029** lượt khám. Trong đó: TTYT Xuyên Mộc 31.855; TTYT Long Điền 59.331; TTYT Phú Mỹ 4.024; TTYT Châu Đức 35.949; TTYT Đất Đỏ 19.518; TTYT TP Vũng Tàu 141.364; TTYT TP Bà Rịa 4.988.

<sup>2</sup>Công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh **74%**. Trong đó: Bệnh viện Vũng Tàu 94%; Bệnh viện Bà Rịa 94%; BV Tâm Thần 96%; BV Mắt 39%, YHCT 49%. **Công suất sử dụng giường bệnh tuyến huyện 22%**. Trong đó: TTYT Xuyên Mộc 34%; TTYT Long Điền 20%; TTYT Phú Mỹ 12%; TTYT Châu Đức 12%; TTYT Đất Đỏ 6%; TTYT Côn Đảo 12%.

### 3. Thống kê nhóm bệnh phổ biến theo ICD 10 (20 bệnh phổ biến):



Tên bệnh	Số ca
Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	184531
Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline	52312
Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	17669
Đục thể thủy tinh người già	17479
Viêm họng cấp	17203
Viêm kết mạc	13023
Viêm phế quản cấp	12915
Trạng thái nhiễm virus suy giảm miễn dịch (HIV) không triệu chứng	10556
Đau bụng không xác định và đau bụng khác	10146
Viêm kết mạc dị ứng cấp	9719
Rối loạn chức năng tiền đình	9670
Sốt không rõ nguyên nhân và khác	9556
Cần tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn thuần	9249
Đau bụng và vùng chậu	8404
Viêm họng - thanh quản cấp	7231
Các viêm khớp khác	6338
Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp ở nhiều nơi và vị trí không phân loại	6145
Viêm xoang cấp	6067
Đau lưng	5811
Đau khớp	5480

**Nhận định:** Số liệu cho thấy bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường là 02 bệnh không lây có số mắc cao nhất, lần lượt là 184.531 và 52.312 cas.

#### 4. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ

Trong tháng đã khám và điều trị cho đối tượng bệnh nhân là cán bộ **1.780** lượt người<sup>3</sup>. Số liệu cộng dồn đến tháng 10 năm 2023 là **18.973** lượt người<sup>4</sup>.

- Phối hợp với Nội vụ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu UBND tỉnh xây dựng Nghị quyết “quy định chế độ, định mức cụ thể về chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh và chế độ đối với cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ các cấp”.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ A nguyên chức và B1 tại Bệnh viện Vũng Tàu và Bệnh viện Bà Rịa theo chỉ đạo của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh. Đã hoàn thành trong **tháng 9/2023**.

<sup>3</sup>BV Bà Rịa 501, Long Điền 5, Xuyên Mộc 59, BV Vũng Tàu 1.133, Châu Đức 8, Côn Đảo 50, Đất Đỏ 17, Phú Mỹ 7.

<sup>4</sup>BV Bà Rịa 4.679, Long Điền 187, Xuyên Mộc 505, BV Vũng Tàu 11.025, Châu Đức 117, Côn Đảo 335, Đất Đỏ 2.109, Phú Mỹ 66.

### III. CÁC CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KHÁC

#### 1. Công tác Dược

- Đấu thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương:

+ Đã rà soát, xây dựng lại và thẩm định xong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, vắc xin tập trung cấp địa phương cho các cơ sở khám, chữa bệnh công lập năm 2023-2024.

+ Ngày 09/10, UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Đã xây dựng xong hồ sơ mời thầu, đang hoàn thiện để gửi Tổ thẩm định.

- Đối với các gói thầu do các cơ sở khám chữa bệnh thực hiện: Hướng dẫn và phối hợp với BHXH tỉnh rà soát, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Những gói thầu mua thuốc có trị giá gói thầu trên 1 tỷ, Sở Y tế và BHXH thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch.

#### 2. Công tác Giám định

##### 2.1. Giám định y khoa

- **Tháng 10/2023:** Số đối tượng khám: 943. Trong đó:

+ Số ca khám giám định: 28 (Giám định chất độc hóa học: 02; Giám định Tai nạn lao động lần đầu: 12; Giám định Bệnh nghề nghiệp lần đầu: 03; Giám định hưu trí: 10; Giám định BHXH một lần: 01)

+ Số ca khám sức khỏe: 915.

- **Cộng dồn đến tháng 10/2023:** Số đối tượng khám: 6.059. Trong đó:

+ Số ca khám giám định: 339 (Giám định chất độc hóa học: 21; Tai nạn lao động lần đầu: 117; Bệnh nghề nghiệp lần đầu: 25; tổng hợp: 03; hưu trí: 157; BHXH một lần: 04; khuyết tật: 06; Giám định khác: 06). **Đạt vượt chỉ tiêu khám giám định năm 2023 là 300 người.**

+ Số ca khám sức khỏe: 5.720. **Đạt vượt chỉ tiêu khám giám định năm 2023 là 2.000 người.**

##### 2.2. Giám định pháp y

- Tổng số ca giám định: **45**. Trong đó: Giám định thương tật 37; Giám định tử thi 00; Giám định tình dục 04; Giám định nồng độ rượu 00; Giám định hồ sơ 01; Giám định bổ sung 03; Giám định khác 00.

- Số liệu cộng dồn đến tháng 10 năm 2023: Tổng số ca giám định: **491**. Trong đó: Giám định thương tật 358; Giám định tử thi 03; Giám định tình dục 59; Giám định nồng độ rượu 00; Giám định hồ sơ 01; Giám định bổ sung 03; Giám định khác 17. **Đạt vượt chỉ tiêu khám giám định năm 2023 là 380 người.**

## IV. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG

### 1. Tình hình thực hiện và dự báo khả năng thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023

STT	Chỉ số	Kế hoạch 2023	Thực hiện 10/2023	Ước thực hiện 2023	Đánh giá
	<b>Chỉ tiêu đầu vào</b>				
01	Bác sĩ/ vạn dân (BS)	9,5	<b>9,5</b>	9,5	Đạt
02	Giường bệnh/ vạn dân (GB)	20,4	<b>20,4</b>	20,4	Đạt
03	Trạm y tế xã phường có bác sỹ làm việc (%) (tối thiểu 2 buổi/tuần)	100	<b>100</b>	100	Đạt
	<b>Chỉ tiêu về hoạt động</b>				
04	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	98	<b>62,13<sup>5</sup></b>	98	Ước Đạt
05	Tỷ lệ rác thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn (%)	100	<b>100</b>	100	Đạt
	<b>Chỉ tiêu đầu ra</b>				
06	Tuổi thọ trung bình	76,7	<b>76,4<sup>6</sup></b>	76,7	Ước Đạt
07	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	10,0	<b>10,0</b>	10,0	Đạt
08	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống (‰)	< 26	<b>25,9</b>	< 26	<b>Cần kiểm soát</b>
09	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)	< 8	<b>1,8</b>	< 8	Đạt
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (%)	< 14	<b>2,5</b>	< 14	Đạt
11	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng (%)	< 0,3	<b>0,29</b>	< 0,3	<b>Cần kiểm soát</b>
12	Số người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân (người)	< 7	<b>0,43</b>	< 7	Đạt
13	Tỷ lệ hài lòng bệnh nhân nội trú (%)	>80	<b>93,3</b>	>80	Đạt

**Nhận định:** Có 02 chỉ tiêu cần phải được theo dõi, quản lý chặt chẽ để đảm bảo thực hiện theo Kế hoạch đề ra: Chỉ tiêu tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là **25,9 (Kế hoạch năm 2023 <26)** và Chỉ tiêu tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng là **0,29 (Kế hoạch năm 2023 <0,3)**.

### 2. Công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành

#### 2.1. Cải cách hành chính:

- **Các nội dung đã thực hiện:** Đã phối hợp phòng Nghiệp vụ trình UBND tỉnh công bố 11 thủ tục hành chính thay đổi mức phí theo Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Tờ trình số 251/TTr-SYT ngày 13/10/2023).

#### - Công tác đang thực hiện:

+ Đang phối hợp với các đơn vị tham mưu UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ cắt giảm thời gian theo Quyết định số 1733/QĐ-UBND.

<sup>5</sup> Tình hình thiếu hụt vắc xin đã được khắc phục. Dự kiến đến tháng 12/2023 sẽ đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (98%).

<sup>6</sup> Số liệu năm 2022.

+ Đang triển khai đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các phòng chuyên môn nghiệp vụ để phối hợp cập nhật kết quả số hóa, bản giấy các hồ sơ đã giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công từ 01/01/2023 đến nay, thời gian báo cáo tổng hợp số lượng cập nhật gửi về UBND tỉnh **trước ngày 05/11/2023**.

- **Báo cáo số liệu tiếp nhận trong kỳ từ ngày 12/9/2023 - 12/10/2023**

- Tổng hồ sơ tiếp nhận: 465 hồ sơ; trong đó tồn kỳ trước là 189 hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp 0 hồ sơ và hồ sơ trực tuyến 276 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết: **276** hồ sơ; trong đó trước hạn **253** hồ sơ, đúng hạn 22 hồ sơ, **01** hồ sơ quá hạn (*01 hồ sơ lĩnh vực khám chữa bệnh, hồ sơ hoàn thành trả kết quả đúng hạn nhưng kết thúc trễ trên hệ thống 01 phút so với thời gian quy định*)

- Số hồ sơ đang giải quyết: 189 hồ sơ, trong đó có 189 hồ sơ trong hạn.

- **Kết quả khảo sát sự hài lòng đạt: 93,3%.**

**Nhận định:**

Theo ý kiến của Văn phòng Sở: Hiện nay toàn tỉnh đang thực hiện tinh giản biên chế, do vậy số lượng đầu việc ngày càng tăng, và số lượng văn bản phát hành của các đơn vị ngày càng nhiều, tuy nhiên vẫn còn một số lượng văn bản gửi qua địa chỉ email và văn bản giấy nên công chức làm công tác văn thư mất nhiều thời gian cho việc lấy văn bản trên các địa chỉ email công vụ và email của cơ quan.

Nhằm tăng hiệu suất làm việc, Sở Y tế đề nghị UBND tỉnh xem xét có ý kiến đề xuất các ban, ngành, đoàn thể thực hiện việc gửi văn bản trên hệ thống idesk để giúp cho công tác văn thư của Sở Y tế, toàn ngành nói riêng và của các sở, ngành nói chung được giảm áp lực có thể thực hiện các công tác khác.

Văn phòng Sở đề nghị Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ sắp xếp nhân sự hỗ trợ 1 cửa khi cán bộ tiếp nhận hồ sơ một cửa (Bà Nguyễn Thị Thu Hoài) nghỉ phép.

**2.2. Thanh tra, kiểm tra; công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phản ánh:**

**2.2.1. Thanh tra, kiểm tra:**

- Tổng số cơ sở được kiểm tra: **937**. Số cơ sở vi phạm: **75** cơ sở. Trong đó: Nhắc nhở: **49** cơ sở, đang xử lý **02**, ngưng hoạt động 00, xử phạt: **24** cơ sở, số tiền xử phạt là **256.000.000** đồng.

- Số liệu cộng dồn đến tháng 10 năm 2023: Tổng số cơ sở được kiểm tra **9.067** cơ sở; vi phạm **759** cơ sở; nhắc nhở **601**; xử phạt **158** cơ sở; số tiền xử phạt **1.944.500.000** đồng.

**Nhận định:**

- So với tháng trước: Số lượt kiểm tra **tăng 32%**. Số tiền phạt tăng so với tháng trước là **123.500.000** đồng.

- So với cùng kỳ 2022: Số cơ sở được kiểm tra **tăng 36%**. Số tiền phạt **tăng** so với cùng kỳ năm trước là **47.005.000 đồng**.

### **2.2.2. Tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo:**

*Trong tháng:*

- Công tác tiếp công dân: 00.
- Tiếp nhận đơn thư tố cáo: Tiếp nhận trong kỳ **01**; Kỳ trước chuyển sang **00**.
- Phân loại đơn thư tố cáo: Khiếu nại 00, Phản ánh: **01**.
- Kết quả xử lý đơn thư: Chuyển đơn **01**; Đã xử lý 00; Đang xử lý 00.

*Số liệu cộng dồn đến tháng 10 năm 2023:*

- Tổng số **14** đơn. Trong đó: Khiếu nại: **01**, Phản ánh **13** đơn.
- Kết quả xử lý: Đã giải quyết **06** (**01** đơn khiếu nại, **05** đơn phản ánh); chuyển đơn **08** (phản ánh); đang xử lý **00**.

**Nhận xét, đánh giá:** Trong tháng nhận 01 đơn. So cùng kỳ (T10/2022), số đơn phản ánh tăng **01**. So với tháng trước (T9/2023) không tăng, không giảm.

### **2.2.3. Phản ánh trên Đường dây nóng Bộ Y tế và Lãnh đạo tỉnh:**

#### **- Phản ánh trên Đường dây nóng Lãnh đạo tỉnh:**

- + Số phản ánh tồn đầu kỳ: 00.
- + Tiếp nhận trong kỳ: **05**, gồm: Bệnh viện Bà Rịa (03): Bệnh nhân chờ đợi lâu trong khám chữa bệnh, thiếu thuốc; Bệnh viện Vũng Tàu (01): Thiếu thuốc; TTYT huyện Xuyên Mộc (01): Thái độ cư xử của bác sĩ với người bệnh.
- + Tổng số phản ánh: **05** (lũy kế đến tháng 10/2023 là 39 phản ánh).
- + Xử lý, giải quyết dứt điểm: **03**.
- + Số phản ánh đang giải quyết: **02**.

**Nhận định:** Tăng **03** phản ánh so với tháng 10/2023 và **tăng 02** phản ánh so với cùng kỳ năm trước (tháng 10/2022): Nội dung phản ánh thiếu thuốc trùng lặp so với các tháng trước.

#### **- Phản ánh trên Đường dây nóng Bộ Y tế:**

- + Số phản ánh tồn đầu kỳ: **00**.
- + Trong tháng không phát sinh thông tin phản ánh, lũy kế đến tháng 10/2023 là **39** phản ánh.
- + Xử lý, giải quyết dứt điểm: **39**.
- + Số phản ánh đang giải quyết: **00**.

**Nhận định:** Từ tháng 05 đến tháng 10 năm 2023 không phát sinh phản ánh và giảm **08** phản ánh so với cùng kỳ năm trước (tháng 10/2022).

### **3. Công tác Tổ chức:**

- Công tác bổ nhiệm: Đã bổ nhiệm Kế toán trưởng của Trường Trung cấp y tế.
- Tuyển dụng: TTYT huyện Xuyên Mộc, TPVT, Giám định y khoa đang tiến hành tuyển dụng bước 2. Còn lại các đơn vị khác đã phê duyệt kết quả đang tiến hành xác minh văn bằng chứng chỉ.
- Công tác đào tạo: Đã có kết quả trúng tuyển và Sở Y tế đã tiến hành các thủ tục cử viên chức đi học: CK 1 tâm thần (8 người); CKI điều dưỡng (25 người).
- Xây dựng nghị quyết: Sở Y tế đang thực hiện bước 2: trình UBND tỉnh về dự thảo “Nghị quyết Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân tâm thần điều trị nội trú tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh BR-VT” (Tờ trình số 249/TTr-SYT ngày 11/10/2023)

#### **4. Công tác Kế hoạch – Tài chính:**

- Đã thực hiện đánh giá tình hình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, thảo luận dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2024 – 2026.
- Trình UBND tỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 các chương trình y tế chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên, mua sắm trang thiết bị y tế và sửa chữa trụ sở các đơn vị trực thuộc.

**4.1. Tiến độ, kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước:** theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Dự toán ngân sách nhà nước cấp đầu năm 2023:	484.948 triệu đồng.
Số tiết kiệm 10%:	25.080 triệu đồng.
Dự toán chưa thẩm định:	62.346 triệu đồng
Dự toán được sử dụng sau khi trừ tiết kiệm:	397.522 triệu đồng. (1)
Dự toán bổ sung trong năm:	113.043 triệu đồng. (2)
Tổng dự toán được sử dụng (1)+(2):	510.565 triệu đồng
Thực hiện chi lũy kế ước đến tháng 9/2023:	286.278 triệu đồng.
Tỷ lệ giải ngân:	<b>56%</b>

Qua số liệu báo cáo công tác giải ngân kinh phí trong toàn ngành đến ngày 30/9/2023, Sở Y tế nhận thấy đa số các đơn vị trực thuộc thực hiện tiến độ giải ngân kinh phí rất chậm và tỷ lệ giải ngân rất thấp, có một số đơn vị, chương trình, nhiệm vụ giải ngân bằng 0.

Một số đơn vị có kinh phí lớn nhưng đến nay có tỷ lệ giải ngân rất thấp cần lưu ý, khẩn trương triển khai thực hiện và cam kết hoàn thành trong năm 2023, cụ thể:

##### **1. Bệnh viện Bà Rịa:**

- Kinh phí cấp sửa chữa TTBYT, bảo dưỡng, cơ sở vật chất là **43.395.300.000 đồng**, giải ngân đến **30/9/2023** là **2.740.160.000 đồng**. Tỷ lệ giải ngân đạt **6%**.

- Kinh phí chăm sóc khám sức khỏe cán bộ, số cấp **6.202.000.000 đồng**, giải ngân đến 30/9/2023 là **282.671.013 đồng**. Tỷ lệ giải ngân đạt **5%**.

## 2. Bệnh viện Vũng Tàu:

- Kinh phí cấp sửa chữa máy CT 128 và vận hành tổng là **14.727.600.000 đồng**, giải ngân đến 30/9/2023 là **98.000.000 đồng**. Tỷ lệ giải ngân đạt **1%**.

- Kinh phí chăm sóc khám sức khỏe cán bộ, số cấp **3.900.000.000 đồng**, giải ngân đến 30/9/2023 là **1.398.189.166 đồng**. Tỷ lệ giải ngân đạt **36%**.

## 3. Trung tâm kiểm soát bệnh tật:

Tổng kinh phí được cấp là **15.642.719.044 đồng**, giải ngân đến 30/9/2023 là **4.722.378.741 đồng**. Tỷ lệ giải ngân đạt **30%**.

Đối với kinh phí khám sức khỏe người cao tuổi, kinh phí cấp từ tháng 4: Tính đến 30/9/2023, tiến độ giải ngân kinh phí khám sức khỏe người cao tuổi mới đạt tỷ lệ **33%**. Cụ thể, TTYT huyện Châu Đức cấp 2.929.280.000 đồng và TTYT QĐY Côn Đảo cấp 76.960.000 đồng nhưng tỷ lệ giải ngân là **0%**. Trong khi đó, có đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ khám sức khỏe người cao tuổi là TTYT huyện Long Điền. Đơn vị được cấp 1.847.840.000 đồng và đến nay đã giải ngân 100%.

Sở Y tế có văn bản số 3480/SYT-KHTC ngày 13/10/2023 yêu cầu các đơn vị trực thuộc khẩn trương và nghiêm túc thực hiện công tác giải ngân kinh phí năm 2023. Yêu cầu Giám đốc các đơn vị phải thực hiện việc cam kết hoàn thành công tác giải ngân kinh phí năm 2023 và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Giám đốc Sở Y tế **bằng văn bản gửi về Sở Y tế trước ngày 16/10/2023**.

## 4.2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: 4.988 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân 79%

Dự án trang thiết bị y tế BV Bà Rịa: Kế hoạch vốn năm 2023 là **260 triệu đồng**. Đã nộp hồ sơ quyết toán, chờ thẩm định.

Mở rộng BV huyện Tân Thành, kế hoạch vốn năm 2023 đã được điều chỉnh tại QĐ số 1307/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 là **4.500 triệu đồng**. Đã được quyết toán theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 14/09/2023 của UBND tỉnh. **Giải ngân 4.500 triệu đồng**.

Dự án trang thiết bị y tế cho các dự án: TTYT Xuyên Mộc, TTYT Châu Đức, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí kế hoạch vốn 2023 đã được điều chỉnh tại Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 là **1.550 triệu đồng**. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư, đang ở nước thuê tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chưa có khối lượng để thanh toán, đây là bước thuê tư vấn. **Giải ngân 488 triệu đồng**.

## 5. Cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế

### 5.1. Cơ sở hạ tầng

Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Ban Quản lý chuyên ngành dân dụng – Công nghiệp theo dõi tiến độ và triển khai thực hiện các dự án:



- **Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí:** Dự án đã khởi công từ tháng 9/2021, dự kiến công trình sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng quý **II/2024**. Diện tích 1 ha, Số giường bệnh tăng thêm **50 GB** (tổng: 100 GB).

- **Dự án Bệnh viện Mắt** (nâng cấp mở rộng TT chẩn đoán y khoa cũ) tại đường Phạm Ngọc Thạch, thành phố Bà Rịa (9.434 m<sup>2</sup>): tăng thêm **50 GB** (tổng: 150 GB).

Dự án đã khởi công tháng 10/2020, tiến độ thực hiện đạt khoảng 75% khối lượng, dự kiến quý **II/2024** hoàn thành.

- **Dự án TTYT huyện Châu Đức** (3,1 ha): tăng thêm **20 GB** (tổng 100 GB).

Dự án đã khởi công tháng 8/2019, đã hoàn thành và nghiệm thu công trình dự kiến cuối tháng **10/2023** bàn giao cho TTYT Châu Đức để đưa vào sử dụng.

- **Dự án Trung tâm Quân dân Y huyện Côn Đảo:** đang triển khai thực hiện với quy mô 50 giường bệnh giai đoạn 1, tăng **50 GB** vào năm 2025 (tổng: 100 GB)<sup>7</sup>.

Dự án đã khởi công tháng 8/2022. Dự kiến quý **III/2025** hoàn thành.

- **Dự án TTYT huyện Châu Đức** (3,1 ha): tăng thêm **20 GB** (tổng 100 GB).

Dự án đã khởi công tháng 8/2019, đã hoàn thành và nghiệm thu công trình dự kiến cuối tháng **10/2023** bàn giao cho TTYT Châu Đức để đưa vào sử dụng.

- **Dự án Chi cục ATTP:** Đang vướng công tác giải phóng mặt bằng.

- **Dự án xây Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh:** đang rà soát thiết kế xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh.

## 5.2. Thiết bị Y tế

- Các dự án tại các đơn vị: Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phổi; TTYT Châu Đức; TTYT huyện Xuyên Mộc.

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 3419/SKHĐT-KX về việc cho ý kiến về Báo cáo nghiên cứu khả thi và có văn bản số 3713/SKHĐT-KX ngày 11/10/2023 về việc Hoàn chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Trang thiết bị y tế cho các dự án: Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Xuyên Mộc; Xây mới Trung tâm Y tế huyện Châu Đức; Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Chẩn đoán y khoa cũ thành Bệnh viện Mắt; Cải tạo Trung tâm Y tế huyện Long Điền cũ thành Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí. Sở Y tế đã có văn bản số 3453/SYT-KHTC ngày 11/10/2023 để gửi công ty tư vấn hoàn thiện theo yêu cầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 16/10/2023**.

- Dự án đầu tư Trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế Quân – Dân y huyện Côn Đảo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025: Sở KH&ĐT đã trình UBND tỉnh bổ sung danh mục đầu tư dự án Trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế Quân – Dân y huyện Côn Đảo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

## 6. Xã hội hóa y tế:

### 6.1.1. Tiếp tục kêu gọi đầu tư 03 khu đất:

<sup>7</sup> Theo ý kiến của Sở Y tế tại Văn bản số 2142/SYT-KHTC ngày 29/6/2023.

- **Khu đất 04 ha tại phường 11, thành phố Vũng Tàu (kêu gọi 700 giường).**  
Hiện nay UBND tỉnh đang tiến hành đấu thầu, để chuyển sang hình thức đấu giá quyền sử dụng đất. Sở TNMT đang thực hiện các thủ tục đấu giá.

- **Khu đất 1,7 ha tại thị xã Phú Mỹ (kêu gọi 300 giường):** UBND tỉnh đã có văn bản số 13105/UBND-VP ngày 26/9/2023 giao và yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Xây dựng, các ngành, đơn vị liên quan và UBND thị xã Phú Mỹ nghiên cứu, tham mưu đề xuất UBND tỉnh giải pháp cụ thể để thực hiện có hiệu quả mục tiêu đã đề ra, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trong năm 2024.

- Khu đất 1,56 ha tại huyện Châu Đức, dự kiến 100 giường bệnh, đang trong giai đoạn xin quy hoạch sử dụng đất.

## **7. Quản lý nhà đất và tài sản công:**

### **- Bệnh viện Bà Rịa cũ 3,52 ha:**

Ngày 28/9/2023, Sở Tài chính có văn bản số 5512/ STC-QLGCS&TCDN đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa thực hiện các nội dung sau:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường làm rõ một số nội dung tại Công văn số 1172/STNMT-QLĐĐ ngày 09/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Đối với phần diện tích đất cạnh tường rào phía đông Bệnh viện là 1.129 m<sup>2</sup> nêu tại mục 3.1 và diện tích đất cạnh tường rào phía bắc Bệnh viện là 830 m<sup>2</sup> nêu tại mục 3.4: Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa làm rõ thông tin quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, nhu cầu đi lại của người dân xung quanh bệnh viện để đề xuất giải pháp phù hợp.

- Đối với phần diện tích đất là 2.730 m<sup>2</sup> (mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch) phía nam Bệnh viện nêu tại mục 3.5: Xác định diện tích theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng được duyệt. Đồng thời rà soát việc thực hiện dự án tuyến đường Phạm Ngọc Thạch để xác định chính xác diện tích đất đã thu hồi. Trường hợp không phải thu hồi đất thì làm rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng làm cơ sở để thực hiện điều chỉnh diện tích đất của Bệnh viện Bà Rịa

- Xác định phần diện tích đất 35,6m<sup>2</sup> chồng lấn của hộ bà Võ Thị Thu với phần diện tích đất nằm trong tường rào của Bệnh viện Bà Rịa, theo đó đề xuất hướng xử lý.

Trên cơ sở rà soát các nội dung nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Y tế đề xuất thống nhất ranh giới, diện tích khu đất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 955/TB-UBND ngày 16/12/2022.

### **- Bệnh viện Lê Lợi cũ:**

Sở Y tế lập phương án sử dụng tại Công văn số 3315/SYTKHTC ngày 02/10/2023 gửi Sở Tài chính. Ngày 11/10/2023, Sở Tài chính có văn bản số 5813/STC-QLGCS&TCDN về phương án sử dụng một phần cơ sở nhà, đất Bệnh viện Lê Lợi, số 22 đường Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu. Theo đó, đề nghị các cơ quan có liên quan ý kiến về phương án sử dụng một phần cơ sở nhà, đất Bệnh

viện Lê Lợi để làm nơi khám, chữa bệnh cho người dân của Trung tâm Y tế thành phố Vũng Tàu trước ngày 16/10/2023. Cụ thể:

- Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về vị trí, diện tích đất; thời gian sử dụng; thời gian bàn giao; các hạng mục cải tạo, sửa chữa; các nội dung khác liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ.

- Sở Xây dựng có ý kiến về vị trí, diện tích nhà, mức độ an toàn nhà, tình trạng nhà và khả năng sửa chữa nhà; các hạng mục cải tạo, sửa chữa; thời gian sử dụng; thời gian bàn giao; các nội dung khác liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến về nguồn vốn cải tạo, sửa chữa; các nội dung khác liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu có ý kiến về việc giao làm chủ đầu tư cải tạo, sửa chữa phần diện tích đất, nhà giao cho Trung tâm Y tế thành phố Vũng Tàu.

- **Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan**

Ngày 11/10/2023, Sở Y tế nhận báo cáo số 6833/STNMT-TTCNTT của Sở TNMT gửi UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất nghiệm thu công trình Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó đề xuất các cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn tỉnh rà soát và phối hợp với các cơ quan liên quan để đo đạc, lập hồ sơ để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp.

## **8. Công tác thực hiện chuyển đổi số và triển khai Đề án 06/CP**

### **8.1. Chuyển đổi số**

#### **8.1.1. Chính quyền số: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý điều hành và cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

Nội dung chính quyền số của tỉnh bao gồm 17 chỉ tiêu và 20 nhiệm vụ trọng tâm. Liên quan đến ngành Y tế có 04 chỉ tiêu và 01 nhiệm vụ. Cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 100%.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh/ Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công đạt 52,3% (chỉ tiêu UB Quốc Gia và Chỉ tiêu của tỉnh năm 2023 là 30%).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVCQG được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương đạt 100%.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến đến hết tháng 10/2023 đạt 96,5% (chỉ tiêu năm 2023 là 100%).

- Nhiệm vụ trọng tâm: Triển khai kết nối với hệ thống thông tin của đối tượng quản lý để thu thập dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật như kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư (Đề án 06) với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Kết quả: 100%

các cơ sở y tế trực thuộc đã thực hiện khám, chữa bệnh BHYT bằng Căn cước công dân (CCCD) có gắn chip, bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ CCCD, ứng dụng định danh điện tử quốc gia của Bộ Công an (VNeID) theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ.

### **8.1.2. Kinh tế số: Thanh toán không dùng tiền mặt ngành y tế**

Nội dung kinh tế số của tỉnh bao gồm 08 chỉ tiêu và 05 nhiệm vụ trọng tâm. Liên quan đến ngành Y tế có 00 chỉ tiêu và 02 nhiệm vụ. Cụ thể:

- Nhiệm vụ trọng tâm 1: Triển khai các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý. Kết quả: 100% bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh lắp đặt, sử dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán viện phí và các giao dịch khác.

- Nhiệm vụ trọng tâm 2: Thúc đẩy phát triển không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh. Kết quả: Số lượng và giá trị giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đạt 81%<sup>8</sup> (số liệu báo cáo Kho bạc nhà nước tỉnh).

Áp dụng các hình thức thanh toán, nền tảng thanh toán số như phục vụ cho người dân như Mobile Money và thẻ (POS); tích hợp sẵn sàng module thanh toán trong phần mềm quản lý bệnh viện, cơ sở y tế.

### **8.1.3. Xã hội số**

Nội dung xã hội số của tỉnh bao gồm 15 chỉ tiêu và 03 nhiệm vụ trọng tâm. Liên quan đến ngành Y tế có 02 chỉ tiêu và 00 nhiệm vụ. Cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa: TTYT các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai, đạt 11,3%. Chỉ tiêu năm 2023 là 30%.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử. Kết quả đạt 91% (chỉ tiêu UB Quốc Gia là 80% và Chỉ tiêu của tỉnh năm 2023 là 90%-95%).

## **8.2. Đề án 06/CP**

**8.2.1. Sử dụng thẻ CCCD gắn chip tích hợp BHYT trong KCB: 100%, 123/123** cơ sở khám chữa bệnh có ký hợp đồng với BHXH Sử dụng thẻ CCCD gắn chip tích hợp BHYT trong khám chữa bệnh.

### **8.2.2. Thực hiện liên thông dữ liệu các giấy chứng từ**

+ Liên thông giấy khám sức khỏe lái xe, giấy chứng sinh, giấy báo tử từ phần mềm quản lý khám, chữa bệnh của các cơ sở khám, chữa bệnh.

+ 100% cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện liên thông dữ liệu điện tử lên hệ thống Giám định Bảo hiểm y tế theo đúng quy định.

### **8.2.3. Thực hiện kích hoạt Định danh điện tử**

<sup>8</sup> Số liệu báo cáo cho Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh BRVT tại văn bản số 201/SYT-KHTC ngày 31/1/2023 của SYT

Sở Y tế đã có văn bản số 3401/SYT-NV ngày 09/10/2023 về việc đẩy mạnh công tác thu nhận và kích hoạt Định danh điện tử (*Hoàn thành trước ngày 19/10/2023*)

## **B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG 11 VÀ NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2023**

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Kế hoạch số 125/KH-SYT ngày 11/10/2023 của Sở Y tế về việc thực hiện công tác y tế 03 tháng cuối năm 2023.

Một số nhiệm vụ cần lưu ý sau:

### **1. Công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành**

#### **1.1. Công tác cải cách hành chính:**

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Duy trì dịch vụ công cấp độ 3, 4 tất cả dịch vụ công của Sở Y tế.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế, tổng hợp trình UBND tỉnh công bố cắt giảm thời gian giải quyết đối với TTHC thuộc lĩnh vực ngành Y tế..

- Theo dõi và không để việc tình trạng hồ sơ quá hạn giải quyết.

#### **1.2. Công tác Thanh tra, kiểm tra; công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phản ánh:**

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện các khó khăn, vướng mắc, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

### **2. Công tác Y tế trọng tâm**

#### **2.1. Công tác Y tế dự phòng**

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hoạt động phòng chống dịch bệnh, nhất là các bệnh mới nổi, tái nổi và tiếp tục theo dõi diễn biến dịch COVID-19; Tăng cường giám sát và xử lý các ổ dịch tay chân miệng, Sốt xuất huyết,... Đảm bảo không để xảy ra các trường hợp dịch bệnh bùng phát và lan rộng.

- Đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ cho công tác y tế dự phòng theo kế hoạch năm 2023.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh, rà soát, cập nhật, điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thích ứng linh hoạt.

- Chủ động triển khai các giải pháp phòng chống bệnh đau mắt đỏ.

- Theo dõi tình hình dịch bệnh đậu mùa khỉ và có các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thích ứng linh hoạt.

- Tăng cường công tác tiêm chủng trong tiêm chủng mở rộng. Triển khai các giải pháp đảm bảo và duy trì tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 01 tuổi đạt kế hoạch. Tăng cường giám sát tiêm chủng.

- Có giải pháp cụ thể để quản lý 02 chỉ tiêu đạt kết hoạch năm 2023: Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống và Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng.

- Có giải pháp, kiến nghị, đề xuất nhằm khắc phục tình trạng thiếu vắc xin và nâng cao tỷ lệ tiêm chủng để đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Theo dõi và thực hiện “Đề án nâng cao năng lực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật”, trình phê duyệt để kịp thời đầu tư nguồn lực, phát triển trung tâm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; quản lý sức khỏe cộng đồng; phòng, chống các tác động của yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; khám, phát hiện, điều trị dự phòng các bệnh, tật.

- Triển khai hiệu quả các hoạt động về an toàn sinh học và xét nghiệm, nâng cao năng lực hệ thống xét nghiệm bệnh truyền nhiễm.

- Tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em: Không để xảy ra tình trạng tử vong mẹ, tử vong trẻ em; Tập trung cải thiện tình trạng dinh dưỡng phụ nữ có thai, bà mẹ và trẻ em, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi và kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân béo phì hướng đến đạt được các mục tiêu Phát triển bền vững.

## **2.2. Công tác khám, chữa bệnh: Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc người bệnh**

- Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả cơ sở khám chữa bệnh. Đảm bảo công tác cấp cứu ngoại viện, nội viện và chuyển viện an toàn; đồng thời đảm bảo công tác khám chữa bệnh ngoại trú.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng bệnh viện thông qua đánh giá Bộ tiêu chí bệnh viện của Bộ Y tế; nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế; nâng cao sự hài lòng của người bệnh đối với cơ sở y tế.

- Triển khai có hiệu quả đề án 1816.

- Đẩy mạnh thực hiện bệnh viện vệ tinh, tăng cường chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, trong đó có khám, chữa bệnh từ xa.

- Triển khai phát triển chuyên môn tại các bệnh viện tuyến tỉnh:

- + Bệnh viện Bà Rịa: Phát triển các chuyên khoa mũi nhọn đầu ngành: Tim mạch can thiệp; Ung bướu; Chẩn đoán hình ảnh; Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình; Răng

hàm mắt. Tiếp tục duy trì, triển khai hiệu quả các chuyên khoa sâu: Hồi sức tim mạch, Hồi sức Nhi – sơ sinh; Ngoại thần kinh; Vi phẫu; Ngoại chỉnh hình.

+ Bệnh viện Vũng Tàu: Phát triển đơn nguyên Đột quy; tăng cường công tác cấp cứu, cấp cứu Ngoại khoa, cấp cứu Sản khoa và Gây mê hồi sức.

+ Đối với các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh: Phát triển đầu ngành thuộc lĩnh vực Mắt, Tâm thần, Y học cổ truyền và Bệnh Phổi.

- Giải quyết các vướng mắc, bất cập phát sinh trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (BHYT).

- Khẩn trương hoàn thành thủ tục cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030, các đề án trong Quyết định 1893/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030.

### **2.3. Công tác tài chính**

- Khẩn trương đẩy mạnh và hoàn thành công tác giải ngân kinh phí được cấp năm 2023.

- Hoàn thiện các thủ tục và Lập dự toán ngân sách ngành Y tế năm 2024.

- Xây dựng các quy trình chuẩn trong mua sắm, đấu thầu, quản lý tài sản,...

### **2.4. Công tác An toàn thực phẩm**

- Tăng cường bảo đảm an toàn thực phẩm bếp ăn tập thể, trường học. Chủ động giám sát ô nhiễm thực phẩm, giám sát môi nguy an toàn thực phẩm, lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm về vi sinh, hóa học để cảnh báo sớm tới cộng đồng.

- Tăng cường phối hợp liên ngành trong công tác kiểm tra các cơ sở, chất lượng kiểm tra các cơ sở, xử lý nghiêm các cơ sở cố tình vi phạm về an toàn thực phẩm. Tập trung kiểm tra, giám sát, bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các loại thực phẩm tươi sống, sử dụng hàng ngày cho người dân.

### **2.5. Công tác quy hoạch, đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, xã hội hóa y tế**

- Hoàn thành lập quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế và hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

- Chủ động thực hiện dự án đầu tư công do Sở Y tế làm chủ đầu tư; phối hợp với Ban quản lý dự án, UBND các huyện, thị, thành là chủ đầu tư các dự án đầu tư công giai đoạn 2021- 2025, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất để đưa vào hoạt động.

- Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu nhân lực, thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế; tập trung xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý, kịp thời tháo gỡ

các khó khăn, vướng mắc trong đấu thầu, mua sắm, quản lý, cấp phép, gia hạn, bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế; đẩy mạnh sản xuất trang thiết bị y tế trong nước.

- Theo dõi đẩy mạnh thực hiện các dự án xã hội hóa lĩnh vực y tế; liên doanh, liên kết nhằm huy động các nguồn lực ngoài nhà nước cho phát triển y tế.

## **2.6. Công tác thực hiện chuyển đổi số và triển khai Đề án 06/CP**

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số bao gồm Chính quyền số: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý điều hành và cải cách thủ tục hành chính (TTHC); Kinh tế số: Thanh toán không dùng tiền mặt ngành y tế; và Xã hội số.

- Triển khai đồng bộ Đề án 06/CP về Cải cách hành chính; Thực hiện thu viện phí không dùng tiền mặt; thực hiện liên thông dữ liệu các giấy chứng từ và thực hiện kích hoạt Định danh điện tử.

Kính gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.  
(Đính kèm theo các phụ lục).

### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Giám đốc SYT;
- Các phòng CMNV SYT;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Minh An**



**Phụ lục 1. Công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm (cộng dồn từ 01/01/2023 – 30/9/2023)**

<b>Nội dung</b>	<b>Chỉ tiêu 2023</b>	<b>Thực hiện trong tháng</b>	<b>Cộng dồn</b>	<b>Đạt so với CT-KH</b>	<b>So với tháng trước</b>	<b>So với cùng kỳ</b>
<b>1. Các bệnh: Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9, MERS - CoV, Ebola (ca)</b>	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>2. Bệnh do Não mô cầu</b> - Số ca mắc, tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>3. Bệnh Tả (Mắc, chết) (ca)</b>	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>4. Bệnh Thương hàn (Mắc) (ca)</b>	35	0	9	Đạt	Tương đương	+ 8 ca
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>5. Bệnh Tay chân miệng (Mắc) (ca)</b>	2.447	382	2.460	K. Đạt	- 348 ca	+ 1.414 ca
- Số ca tử vong (ca)	0	0	1	K. Đạt	Tương đương	+ 1 ca
<b>6. Bệnh Sốt xuất huyết Dengue</b> - Tỷ lệ mắc/100.000 dân (ca) (Dân số tỉnh 1.182.000 người)	362	18	92	Đạt	+ 3 ca	- 1.096 ca
- Tỷ lệ chết/mắc (%)	≤ 0,09 (< 4 ca)	0	0	Đạt	Tương đương	- 0,085 %
<b>7. Bệnh Dại (Mắc, chết) (ca)</b>	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>8. Bệnh Viêm não vi rút (Mắc) (ca)</b>	2	0	2	Đạt	Tương đương	- 2 ca
- Số ca tử vong	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>9. Bệnh Bại liệt (Mắc, chết) (ca)</b>	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>10. Bệnh Sởi</b> - Tỷ lệ mắc ≤ 1/100.000 dân (ca)	≤ 1	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>11. Bệnh Bạch hầu</b> - Tỷ lệ mắc ≤ 0,01/100.000 dân (ca)	<0,01	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>12. Bệnh Ho gà (ca)</b>	<0,01	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương

Nội dung	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH	So với tháng trước	So với cùng kỳ
- Tỷ lệ mắc $\leq 0,1/100.000$ dân						
<b>13. Bệnh Uốn ván sơ sinh (Mắc, chết) (ca)</b>	0	0	1	K. Đạt	- 1 ca	+ 1 ca
<b>14. Bệnh Uốn ván khác (Mắc) (ca)</b>	9	3	4	Đạt	+ 3 ca	+ 4 ca
- Số ca tử vong	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>15. Bệnh Viêm gan siêu vi (Mắc) (ca)</b>	19	2	15	Đạt	Tương đương	+ 10 ca
- Số ca tử vong	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>16. Bệnh Thủy đậu (Mắc) (ca)</b>	1.071	54	490	Đạt	+ 39 ca	+ 419 ca
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>17. Bệnh Quai bị (Mắc) (ca)</b>	664	14	41	Đạt	+ 13 ca	+ 6 ca
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	Tương đương
<b>18. Bệnh Lỵ trực trùng (Mắc) (ca)</b>	23	0	1	Đạt	Tương đương	
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	
<b>19. Bệnh Lỵ Amibp (Mắc) (ca)</b>	3	0	0	Đạt	Tương đương	
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	
<b>20. Bệnh do Liên cầu lợn (Mắc) (ca)</b>	1	0	0	Đạt	Tương đương	
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	
<b>21. Bệnh do Xoắn khuẩn vàng da (Mắc) (ca)</b>	1	0	0	Đạt	Tương đương	
- Số ca tử vong (ca)	0	0	0	Đạt	Tương đương	
<b>22. Bệnh SARS-CoV-2 (ca)</b>	Giảm mắc, giảm chết	2	1.443	Đạt	+ 1 ca	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
1. Số người nghiện chích ma túy tiếp cận với chương trình bơm kim tiêm	Người	650	357	357	<b>54,9</b>	Tương đương	- 647 người
2. Số gái mại dâm tiếp cận với chương trình bao cao su	Người	1.200	582	582	<b>48,5</b>	Tương đương	+ 2 người
3. Số người nghiện ma túy được điều trị Methadone	Người	500	393	393	<b>78,6</b>	Tương đương	- 34 người
4. Số người quan hệ tình dục đồng giới tiếp cận với chương trình bao cao su	Người	1.400	881	881	<b>62,9</b>	Tương đương	- 574 người
5. Số người được tư vấn, xét nghiệm HIV (giám sát phát hiện)	Mẫu	17.000	1.817	10.294	<b>60,6</b>	+ 212 mẫu	- 1.173 mẫu
6. Tư vấn, xét nghiệm HIV cho đối tượng nguy cơ cao	Mẫu	5.000	583	3.405	<b>68,1</b>	+ 12 mẫu	- 1.618 mẫu
7. Tỷ lệ người nhiễm HIV biết kết quả xét nghiệm của mình	%	95	95 (3.269/3.450)	95 (3.269/3.450)	100	Tương đương	Tương đương
8. Giám sát trọng điểm HIV lồng ghép hành vi nhóm Nam nghiện chích ma túy	Người	200	200	200	100	+ 200 người	
9. Tỷ lệ máu truyền được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	100	100	100	100	Tương đương	Tương đương
10. Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng	%	< 0,3	0,29 (3.450/1.178.695)	0,29 (3.450/1.178.695)	100	Tương đương	+ 0.01 %
11. Tỷ lệ người nhiễm được điều trị ARV	%	90	90	90	100	Tương đương	+ 2,2 %

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
			(2.973/3.269)	(2.973/3.269)			
12. Tỷ lệ bệnh nhân đạt ngưỡng ức chế tải lượng virus HIV sau 12 tháng điều trị ARV (ức chế thành công tải lượng virus HIV)	%	95	98,4 (2.145/2.180)	98,4 (2.145/2.180)	103,6	+ 0,8 %	+ 0,4 %
13. Tỷ lệ người nhiễm HIV mới đăng ký điều trị được dự phòng mắc Lao bằng INH	%	95	90	90	<b>94,7</b>	Tương đương	- 5 %
14. Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao	%	95	95	95	100	Tương đương	Tương đương
15. Tỷ lệ bệnh nhân HIV được tiếp cận với dịch vụ y tế thanh toán qua Bảo hiểm Y tế	%	95	96	96	101,1	Tương đương	+ 1 %
16. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV	%	> 95	100 (1.093/1.093)	99,8 (8.796/8.811)	105,1	+ 0,2 %	+ 0,6 %
17. Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV	%	95	100 (2/2)	100 (12/12)	105,3	Tương đương	Tương đương
18. Tỷ lệ trẻ sinh ra từ bà mẹ HIV (+) được điều trị dự phòng bằng thuốc ARV	%	95	100 (2/2)	100 (12/12)	105,3	Tương đương	Tương đương
19. Tỷ lệ trẻ phơi nhiễm được xét nghiệm PCR để chẩn đoán sớm tình trạng nhiễm HIV cho trẻ	%	95	100	100	105,3	Tương đương	Tương đương

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
20. Tỷ lệ trẻ xét nghiệm PCR có kết quả dương tính	%	< 2	0	0	100	Tương đương	Tương đương
21. Số bệnh nhân điều trị HIV/AIDS mới	Người	300	15	153	<b>51,0</b>	- 7 người	
22. Số bệnh nhân duy trì điều trị tại thời điểm 31/12/2023	Người	2.800	2.621	2.621	<b>93,6</b>	+ 1 người	
23. Tỷ lệ độ bao phủ bệnh nhân được làm xét nghiệm tải lượng virus HIV thường quy/Số bệnh nhân duy trì điều trị đến năm 2023	%	90	84,8 (2.180/2.572)	84,8 (2.180/2.572)	<b>94,2</b>	+ 62,2 %	
24. Số khách hàng sử dụng ít nhất 1 lần dịch vụ	Người	1.945	1.827	1.827	<b>93,9</b>	+ 98 người	+ 581 người
25. Số khách hàng mới điều trị	Người	500	706	706	141,2	+ 92 người	+ 37 người

### Phụ lục 3. Công tác Phòng, chống bệnh không lây (cộng dồn từ 01/12/2022 – 30/9/2023)

#### 1. Phòng, chống bệnh Tim mạch (cộng dồn từ 01/12/2022 – 30/9/2023)

<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu 2023</b>	<b>Thực hiện trong tháng</b>	<b>Cộng dồn</b>	<b>Đạt so với CT-KH (%)</b>	<b>So với tháng trước</b>	<b>So với cùng kỳ</b>
1. Số người bị THA ước đoán trên địa bàn (15% dân số)	Người	177.426					
2. Số người THA được phát hiện cộng dồn	Người	136.618	2.160	137.095	100,3	+ 287 người	+ 34.660 người
3. Tỷ lệ người THA được phát hiện so với số người mắc ước đoán	%	77		77,3			+ 5,6 %
4. Số người THA đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn	Người	76.506	1.495	87.777	114,7	- 349 người	+ 44.344 người
5. Tỷ lệ người THA đã phát hiện được quản lý điều trị	%	56		64,0			+ 21,6 %
6. Số Trạm Y tế quản lý điều trị bệnh nhân THA, ĐTĐ	TYT	82	82	82	100	Tương đương	Tương đương
7. Câu lạc bộ người bệnh tim mạch, THA, ĐTĐ	CLB	10					
8. Khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho người $\geq 40$ tuổi (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ)	Người	83.000	23.492	115.150	138,7	+ 19.095 người	+ 52.996 người
9. Tỷ lệ người $\geq 40$ tuổi được khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ)	%	40					

**2. Phòng chống bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt (cộng dồn từ 01/12/2022 – 30/9/2023)**

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng	Cộng dồn	Đạt so với CT-KH (%)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
1. Số người bị ĐTĐ ước đoán trên địa bàn (5% dân số)	Người	59.142					
2. Số người ĐTĐ được phát hiện cộng dồn	Người	41.400	480	44.021	106,3	- 120 người	+ 7.609 người
3. Tỷ lệ người ĐTĐ được phát hiện so với số người mắc ước đoán	%	70		74,4			- 27,5 %
4. Số người ĐTĐ đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn	Người	20.700	235	24.022	116,0	- 389 người	+ 9.889 người
5. Tỷ lệ người ĐTĐ đã phát hiện được quản lý điều trị	%	50		54,6			+ 15,8 %
6. Số TYT quản lý điều trị bệnh nhân ĐTĐ	TYT	82	82	82	100	Tương đương	Tương đương
7. Câu lạc bộ người bệnh tim mạch, THA, ĐTĐ	CLB	10					
8. Khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho người ≥ 40 tuổi (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ)	Người	83.000	23.492	115.150	138,7	+19.095 người	
9. Tỷ lệ người ≥ 40 tuổi được khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ)	%	40					
10. Độ bao phủ muối, gia vị mặn chứa I ốt	%	>80					
11. Số mẫu MI được xét nghiệm định tính ở hộ gia đình (7 huyện)	Mẫu	600					
12. Tỷ lệ bú sữa mẹ trẻ em 8-10 tuổi	%	<8					
13. Mức trung vị I ốt niệu trẻ em 8-10 tuổi	µg/dl	≥10					

**Phụ lục 4. Công tác Chăm sóc Sức khỏe sinh sản (cộng dồn từ 01/01/2023 – 30/9/2023)**

Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng (người)	Cộng dồn (người)	Tỷ lệ đạt	So với tháng trước	So với cùng kỳ
<b>I. Chỉ tiêu đầu ra</b>							
1. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	‰‰	<26	0	2	22,7	- 3,2 ‰‰	+ 10,6 ‰‰
2. Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	<8	6	20	2,3	+ 0,5 ‰	- 0,1 ‰
3. Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	<14	8	27	3,1	+ 0,6 ‰	+ 0,3 ‰
<b>II. Chỉ tiêu hoạt động</b>							
1. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai	%	98,7	1.086	8.723	99,0	Tương đương	- 0,3 %
2. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	> 92	1.075	8.436	95,7	+ 0,3 %	+ 0,1 %
3. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	85	985	7.559	85,8	+ 0,6 %	- 0,8 %
4. Tỷ lệ đẻ do nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	99,5	1.088	8.766	99,5	Tương đương	- 0,1 %
5. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	95	1.080	9.104	98,8	+ 1,7 %	+ 1,3 %
6. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh trong tuần đầu	%	85	1.102	8.701	94,5	+ 2,5 %	+ 2,8 %
7. Tỷ lệ trẻ được bú trong giờ đầu sau đẻ	%	85	878	7.109	80,7	- 0,1 %	+ 2 %
8. Tỷ lệ tai biến sản khoa	‰	<15,3	19	114	12,9	+ 0,6 ‰	+ 3,4 ‰
9. Tỷ suất tử vong sơ sinh	‰	<5	5	14	1,6	+ 0,3 ‰	- 0,1 ‰
10. Tỷ số phá thai	%	<22	92	865	9,8	- 0,2 %	T. đương
11. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được khám phụ khoa ít nhất 01 lần/năm	%	80	20.891	218.372	73,4	+ 7 %	+ 6,2 %
12. Tỷ lệ cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đưa nội dung bảo vệ, chăm sóc và nâng cao SKSS vị thành niên – thanh niên vào Nghị quyết, kế hoạch năm	%	100	100	100	100	Tương đương	Tương đương
13. Tỷ lệ cán bộ cung cấp dịch vụ SKSS tỉnh, huyện được đào tạo về chăm sóc SKSS vị thành niên – thanh niên	%	100	100	100	100	Tương đương	Tương đương
14. Số điểm dịch vụ y tế thân thiện vị thành niên – thanh	Điểm	85	Báo cáo cuối năm				



Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2023	Thực hiện trong tháng (người)	Cộng dồn (người)	Tỷ lệ đạt	So với tháng trước	So với cùng kỳ
niên có hoạt động khám, tư vấn và cung cấp tài liệu truyền thông cho khách hàng	dịch vụ						
15. Số góc tư vấn thân thiện về Chăm sóc SKSS vị thành niên có tài liệu truyền thông và sinh hoạt theo chủ đề cho học sinh	Góc tư vấn	37	37	37	100	Tương đương	Tương đương
16. Số câu lạc bộ vị thành niên – thanh niên có tổ chức sinh hoạt theo chủ đề cho đoàn viên thanh niên tại cơ sở	Câu lạc bộ	10	10	10	100	Tương đương	Tương đương
17. Trạm Y tế xã thực hiện truyền thông, giáo dục sức khỏe và cung cấp dịch vụ về Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Xã	82	82	82	100	Tương đương	Tương đương
18. Thành lập mới điểm cung cấp dịch vụ vị thành niên	Điểm dịch vụ	9	Báo cáo cuối năm				
19. Khám điều trị bệnh lây truyền qua đường tình dục	Người	2.600	873	8.658	333,0	- 229 người	- 1.865 người
20. Xét nghiệm dịch tiết	Người	3.700	1.105	9.057	244,8	- 2.168 người	- 2.651 người
21. Xét nghiệm VDRL	Người	1.500	393	3.760	250,7	- 713 người	+ 449 người

**Phụ lục 5. Công tác Truyền thông, giáo dục sức khỏe (cộng dồn từ 01/01/2023-30/9/2023)**

<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu 2023</b>	<b>Thực hiện trong tháng</b>	<b>Cộng dồn</b>	<b>Đạt so với CT-KH (%)</b>	<b>So với tháng trước</b>	<b>So với cùng kỳ</b>
1. Sản xuất bản tin Sức khỏe	Số	4	0	0	0	Tương đương	-
2. Sản xuất tờ rơi	Chủ đề	6	0	0	0	Tương đương	-
3. Sản xuất áp phích	Chủ đề	4	0	0	0	Tương đương	-
4. Sản xuất pano	Chủ đề	2	0	0	0	Tương đương	-
5. Sản xuất phóng sự truyền hình	Chủ đề	2	0	0	0	Tương đương	-
6. Thực hiện tin truyền hình	Tin	12	2	3	25,0	+ 1 tin	-
7. Tổ chức sự kiện truyền thông	Sự kiện	1	1	1	100	+ 1 sự kiện	-
8. Tập huấn kỹ năng truyền thông và kỹ năng viết báo cho cán bộ Tổ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Lớp	2	0	0	0	Tương đương	-
9. Tập huấn kỹ năng truyền thông cho cộng tác viên tuyến xã/phường/thị trấn	Lớp	3	0	0	0	Tương đương	-
10. Giám sát hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe trong tỉnh	Đợt	4	1	2	50,0	Tương đương	-
11. Xe loa tuyên truyền	Lần	7	4	7	100	+ 1 lần	-
12. Phát thanh xã/phường	Lần	1.560	0	0	0	Tương đương	-
13. Tổ chức tuyên truyền, nói chuyện sức khỏe	Buổi	363	0	0	0	Tương đương	-
14. Sản xuất phim khoa giáo truyền hình	Chủ đề	2	0	0	0	Tương đương	-

**Phụ lục 6. Công tác phòng, chống bệnh Lao, Bệnh Phổi TNMT và hen phế quản.**

STT	Công tác phòng, chống bệnh Lao	Chỉ tiêu năm 2023	Tháng 9/2022	Tháng 08/2023	Tháng 9/2023	Cộng dồn	Đạt (%)
1	Số người khám phát hiện	<b>8.000</b>	992	428	283	3.402	42,5
2	Số bệnh nhân mới	<b>1.280</b>	101	124	91	1.037	81,1
3	Tỷ lệ bệnh nhân lao được tư vấn xét nghiệm HIV	<b>1.183</b>	88	Số liệu lấy theo quý	286/317 (90%) (3 tháng 7,8,9)	820	69,3
4	Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học	<b>736</b>	60	102	65	758	103
5	Bệnh nhân điều trị khỏi	<b>995</b>	41	113/129 (87,6%)	93/101 (92,1%)	951	95,6
6	BN lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới, tái phát điều trị khỏi	<b>598</b>	30	80/92 (87%)	61/69 (88,4%)	643	107,5
7	Tiêu bản xét nghiệm	<b>16.970</b>	790	898	881	8.300	49
8	Lao kháng thuốc	<b>50</b>	1	9	6	48	96
9	Lao trẻ em	<b>26</b>	0	01	2	4	15,4
10	Lao tiềm ẩn	<b>315</b>	0	0	0	0	0

Phòng, chống bệnh Phổi TNMT và hen phế quản	Đơn vị	Chỉ tiêu	Tháng 9/2022	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Cộng dồn	Đạt (%)
Số người được khám sàng lọc	Người	5.000	436	489	449	3569	71,38
Số người trên 40 tuổi được khám sàng lọc	Người	3.000	Không có chỉ tiêu	339	333	2882	96,10
Số BN phát hiện	Người	400	109	67	42	516	129,00
Số BN quản lý (năm)	Người	400		67		450	109,75
Số lần sinh hoạt CLB	Lần	13		1	0	3	23,08
Giám sát	Lần	32		8	0	16	50



